

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2020

**NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI XUÂN THỦY**

(Kèm theo Quyết định số 2066 /QĐ-UBND ngày 19/08/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bố	Trong đó	
				Đơn vị...	Đơn vị...
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	55.056	55.056		
1	Số thu phí, lệ phí	55.056	55.056		
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí	55.056	55.056		
	Thu dịch vụ công ích thủy lợi	54.451	54.451		
	Thu hoạt động tài chính	600	600		
	Thu khác	5	5		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				

					
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	55.056	55.056		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	54.456	54.456		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.451	54.451		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5	5		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Giao Thủy, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch



Đặng Mạnh Dương

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2066 /QĐ-UBND ngày 19/08/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	55.056
1	Số thu phí, lệ phí	55.056
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	55.056
	Thu dịch vụ công ích thủy lợi	54.451
	Thu hoạt động tài chính	600
	Thu khác	5
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
	a) Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	b) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
	a) Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	b) Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	

	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.456
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	54.456
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.451
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Giao Thủy, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
(làm theo quý – quý I, II, III, IV, và thêm 6 tháng, cả năm)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	55.056	60.600		
1	Số thu phí, lệ phí	55.056	60.600		
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí	55.056	60.600		
	Thu dịch vụ công ích thủy lợi	54.451	54.420		
	Thu hoạt động tài chính	600	796		
	Thu khác	5	5.384		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí				

	Phí A				
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.456	59.995		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	54.456	59.995		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.451	54.681		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5	5.314		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Giao Thủy, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2019

(Kèm theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2019)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	71.567	71.567	15.924	26.449	0
A	Tổng số thu	71.567	71.567	15.924	26.449	0
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	71.567	71.567			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					

						
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	70.183	70.183	15.924	26.449	0
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	70.183	70.183	15.924	26.449	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	69.852	69.852	15.924	26.449	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	331	331			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông					

	tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Giao Thủy, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2019

(Kèm theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2019)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị A		Đơn vị...	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	71.567	71.567		
I	Quyết toán thu	71.567	71.567		
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				

	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	70.183	70.183		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	70.183	70.183		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	69.852	69.852		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	331	331		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Giao Thủy, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Đặng Mạnh Dương